



# KBANK HOME LOAN

(Vui lòng đọc kỹ và tìm hiểu thông tin sản phẩm và điều kiện khoản vay trước khi đăng ký vay)

Nhà bán hàng: Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”)

Nhà cung cấp sản phẩm: Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Tên sản phẩm: KBank Home Loan

<Ngày có hiệu lực – Ngày 23 Tháng 04 Năm 2024>

## 1. Tổng quan về sản phẩm

- KBank Home Loan là khoản vay thế chấp tài sản với thời gian trả nợ cố định (được gọi là “Khoản vay có kỳ hạn”) dành cho mục đích vay mua nhà ở của người đăng ký/người vay.
- Khách hàng phải cung cấp thông tin và hồ sơ theo quy định của Ngân hàng thông qua các kênh do Ngân hàng chỉ định để đăng ký vay KBank Home Loan. Khoản vay sẽ được xét duyệt dựa trên các điều khoản và điều kiện của Ngân hàng.

## 2. Đặc điểm sản phẩm

- Số tiền vay: Lên đến 80% giá trị tài sản đảm bảo
- Hạn mức cho vay: 0,7 - 10 tỷ VNĐ
- Thời gian vay: 5 - 30 năm
- Phương thức trả nợ: Mỗi tháng một lần (cách thanh toán gốc ưu việt giúp tiết kiệm tiền lãi trả ngân hàng)
- Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người vay hoặc người thân (người bảo lãnh tài sản) sở hữu hợp pháp
- Địa chỉ tài sản đảm bảo: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, TP. Biên Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, và Đồng Nai trong bán kính 200 km tính từ Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## 3. Lãi suất

Lãi suất cố định tối đa 3 năm và lãi suất theo từng thời kỳ trong các năm sau:

Sản phẩm	Phương án	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Từ Năm thứ 4
KBank Home Loan	Lãi suất cố định 1 năm	5,00%	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Top 4 + 4,0% (Không có mức tối thiểu)		
	Lãi suất cố định 2 năm	6,00%	6,00%	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Top 4 + 4,0% (Không có mức tối thiểu)	
	Lãi suất cố định 3 năm	6,80%	6,80%	6,80%	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Top 4 + 4,0% (Không có mức tối thiểu)

- Mức lãi suất trên cập nhật ngày 23/04/2024 và có thể thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm.
- Ngân hàng Top 4: Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank

## 4. Bảo hiểm cháy nổ đối với tài sản thế chấp (Miễn phí)

Miễn phí! Bảo hiểm cháy nổ từ KBank với tổng giá trị giới hạn bồi thường tương đương dư nợ vay hoặc giá trị nhà tùy theo mức nào thấp hơn.

## 5. Đối tượng khách hàng

- Là Công dân Việt Nam
- Cho phép vay cùng thành viên gia đình
- Độ tuổi tối thiểu 20 tuổi tại thời điểm đăng ký vay và tối đa 60 tuổi tại thời điểm kết thúc thời gian vay
- Tổng kinh nghiệm làm việc tối thiểu 1 năm
- Đang làm việc tại tổ chức hiện tại từ 3 tháng
- Có nguồn thu nhập ổn định từ 20.000.000 VNĐ/tháng (có thể cộng gộp từ nhiều người vay)
- Địa chỉ và nơi làm việc hiện tại ở TP. Hồ Chí Minh hoặc các tỉnh lân cận trong bán kính 200 km tính từ trung tâm TP. Hồ Chí Minh
- Người đồng vay tối đa 4 người

## 6. Biểu phí

STT	Khoản phí	Chi tiết
1	Phí tất toán trước hạn	Năm thứ nhất: 2,5% x số tiền trả trước hạn Năm thứ 2: 1,5% x số tiền trả trước hạn Năm thứ 3: 1,0% x số tiền trả trước hạn Các năm sau: Miễn phí
2	Phí mượn hồ sơ tài sản đảm bảo (ví dụ: Mượn hồ sơ để đăng ký thị thực)	2.000.000 VNĐ (Chưa bao gồm GTGT)/lần
3	Phí chứng thực bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	100.000 VNĐ (Chưa bao gồm GTGT)/giấy tờ

\* Phí tất toán trước hạn cập nhật ngày 23/04/2024 và có thể thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm.



## 7. Hồ sơ đăng ký

1. Bản sao CCCD/CMND
2. Chứng từ cư trú
3. VNeID
4. Giấy xác nhận độc thân hoặc Giấy đăng ký kết hôn
5. Giấy khai sinh (trường hợp có người đồng vay)
6. Sao kê tài khoản ngân hàng 6 tháng
7. Hợp đồng lao động/ Giấy chứng nhận kinh nghiệm làm việc với thông tin về lương
8. Bảo hiểm xã hội
9. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

## 8. Số tiền trả nợ hàng tháng ước tính

Số tiền vay (VNĐ)	Thời gian vay (năm)					
	5	10	15	20	25	30
700,000,000	15,500,500	9,962,300	8,311,400	7,610,300	7,269,400	7,092,800
1,000,000,000	22,143,600	14,231,800	11,873,400	10,871,800	10,384,800	10,132,500
2,000,000,000	44,287,100	28,463,500	23,746,700	21,743,500	20,769,600	20,264,900
3,000,000,000	66,430,600	42,695,200	35,620,000	32,615,300	31,154,300	30,397,400
4,000,000,000	88,574,100	56,926,900	47,493,300	43,487,000	41,539,100	40,529,800
5,000,000,000	110,717,600	71,158,600	59,366,600	54,358,800	51,923,800	50,662,200
6,000,000,000	132,861,100	85,390,300	71,239,900	65,230,500	62,308,600	60,794,700
7,000,000,000	155,004,600	99,622,100	83,113,200	76,102,300	72,693,400	70,927,100
8,000,000,000	177,148,200	113,853,800	94,986,500	86,974,000	83,078,100	81,059,500
9,000,000,000	199,291,700	128,085,500	106,859,900	97,845,800	93,462,900	91,192,000
10,000,000,000	221,435,200	142,317,200	118,733,200	108,717,500	103,847,600	101,324,400

Lưu ý: khoản phải trả hàng tháng chỉ mang tính chất tham khảo

Để biết thêm thông tin hoặc có thắc mắc, Quý Khách vui lòng liên hệ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh từ thứ Hai đến thứ Sáu, từ 8:30 đến 16:00, trừ thứ Bảy, Chủ nhật hoặc ngày lễ theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và/hoặc qua K-Contact Center Việt Nam theo số điện thoại +8428 3821 8888 suốt 24 (hai mươi bốn) giờ/7 (bảy) ngày một tuần.

Phiên bản: Ngày 23 Tháng 04 Năm 2024

